

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.597.145.990.443	4.077.146.627.949
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	477.476.913.004	802.247.263.959
1 . Tiền	111		256.772.600.229	444.211.897.668
2 . Các khoản tương đương tiền	112		220.704.312.775	358.035.366.291
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		257.390.000.000	9.558.241.096
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	257.390.000.000	9.558.241.096
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.627.119.720.461	1.582.606.813.925
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.512.672.530.143	1.464.213.006.089
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107.898.092.030	109.061.747.581
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	8.000.000.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.111.133.560	4.984.470.584
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.562.035.272)	(3.652.410.329)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	1.932.680.086.583	1.494.576.526.720
1 . Hàng tồn kho	141		1.939.618.488.209	1.513.806.966.784
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.938.401.626)	(19.230.440.064)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		302.479.270.395	188.157.782.249
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.860.159.610	1.424.351.868
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.607.126.436	186.145.375.961
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	11.984.349	588.054.420
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.233.170.591.981	1.214.903.537.296
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		72.410.311.103	72.759.061.103
1 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	72.410.311.103	72.759.061.103
II . Tài sản cố định	220		576.493.024.032	597.405.853.567
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	575.978.444.721	596.688.846.016
- Nguyên giá	222		2.045.599.192.822	2.033.372.046.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.469.620.748.101)	(1.436.683.200.814)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	514.579.311	717.007.551
- Nguyên giá	228		14.306.436.663	14.306.436.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.791.857.352)	(13.589.429.112)
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		7.357.542.222	8.185.374.629
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.357.542.222	8.185.374.629
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		546.087.088.524	504.499.035.222
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	511.478.768.524	469.790.715.222
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	34.608.320.000	49.670.070.000
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-	(15.061.750.000)
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		30.822.626.100	32.054.212.775
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	30.822.626.100	32.054.212.775
Tổng cộng tài sản	270		5.830.316.582.424	5.292.050.165.245

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.566.058.415.023	3.112.599.288.317
I . Nợ ngắn hạn	310		3.515.640.788.623	3.062.368.911.917
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.206.450.953.299	1.860.108.743.464
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.007.656.425	202.863.257.309
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	67.639.086.994	24.785.755.856
4 . Phải trả người lao động	314		389.890.970.231	427.746.509.166
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12.964.470.140	13.028.974.933
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		974.537.706	1.097.453.147
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	51.378.439.070	55.579.120.461
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	59.175.000.000	6.387.750.000
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		499.159.674.758	470.771.347.581
II . Nợ dài hạn	330		50.417.626.400	50.230.376.400
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.469.190.400	7.469.190.400
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.575.000.000	6.387.750.000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.373.436.000	36.373.436.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.264.258.167.401	2.179.450.876.928
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.264.258.167.401	2.179.450.876.928
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		830.923.593.612	793.700.454.133
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		837.842.319.280	798.763.114.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		645.758.159.699	525.570.776.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.084.159.581	273.192.338.156
6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		128.328.499.599	119.823.553.481
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.830.316.582.424	5.292.050.165.245

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.918.786.063.805	3.100.504.392.255	5.175.652.685.639	4.933.004.742.507
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	535.505.481	695.660.491	1.176.325.674	1.393.797.698
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2.918.250.558.324	3.099.808.731.764	5.174.476.359.965	4.931.610.944.809
4. Giá vốn hàng bán	11		2.619.412.745.787	2.810.279.127.483	4.631.355.635.305	4.450.347.666.692
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		298.837.812.537	289.529.604.281	543.120.724.660	481.263.278.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44.428.966.209	48.385.986.632	68.544.186.010	75.491.148.126
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.117.671.869	39.779.995.948	46.327.331.563	65.120.715.466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			1.497.828.266		1.497.828.266
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.108.215.719	16.860.782.285	41.688.053.302	26.380.064.530
9. Chi phí bán hàng	25		128.448.820.130	123.996.022.193	230.933.223.045	222.107.212.439
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		74.598.177.443	66.668.585.140	137.811.786.179	128.776.148.403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.210.325.023	124.331.769.917	238.280.623.185	167.130.414.465
12. Thu nhập khác	31		456.139.911	74.394.498	1.791.630.267	2.778.636.642
13. Chi phí khác	32			1.889.847	145.873.350	8.739.986
14. Lợi nhuận khác	40		456.139.911	72.504.651	1.645.756.917	2.769.896.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		127.666.464.934	124.404.274.568	239.926.380.102	169.900.311.121
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	22.211.078.234	21.570.195.060	39.336.990.121	29.143.296.448
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.455.386.700	102.834.079.508	200.589.389.981	140.757.014.673
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		100.085.941.889	100.399.747.797	192.084.159.581	137.907.458.347
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.369.444.811	2.434.331.711	8.505.230.400	2.849.556.326
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.868	1.893	3.657	2.599

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.215.597.971.991	4.930.596.284.612
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.597.853.386.138)	(4.484.341.030.483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(641.056.833.953)	(611.316.979.911)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(1.497.828.266)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.616.691.534)	(18.920.251.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	188.269.101.217	210.664.921.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(216.593.813.209)	(240.651.011.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.253.651.626)	(215.465.895.859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(13.885.805.870)	(5.947.057.095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	890.631.112	2.580.728.837
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.071.000.000)	(309.381.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.814.934.644	21.425.983.621
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.178.806.118	8.384.384.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(244.072.433.996)	(282.936.960.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.974.500.000	235.577.694.772
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.150.000.000)	(110.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.175.500.000)	125.327.694.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(326.501.585.622)	(373.075.161.452)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	802.247.263.959	495.082.059.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.731.234.667	1.022.370.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	477.476.913.004	123.029.267.764

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 2 NĂM 2025**

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau :

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82.50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 2,5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 1,5 - 7 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 1,5 - 20 năm |

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	477.476.913.004	802.247.263.959
- Tiền mặt	1.797.286.146	2.050.121.324
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	254.975.314.083	442.161.776.344
- Tương đương tiền	220.704.312.775	358.035.366.291

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	257.390.000.000	-	9.558.241.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	257.390.000.000		9.558.241.096	
a2) Dài hạn	-	-	100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		100.000.000	

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	165.385.622.731	165.385.622.731
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	346.093.145.793	304.405.092.491
	511.478.768.524	469.790.715.222

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000		6.000.000.000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á			15.061.750.000	(15.061.750.000)
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000		21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT Vinatex	6.320.000.000	-	6.320.000.000	-
	34.608.320.000	-	49.670.070.000	(15.061.750.000)
	-	-	-	-

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.512.672.530.143	1.464.213.006.089
- Uniqlo Co. Ltd	607.417.595.552	778.417.160.046
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	674.382.428.534	440.567.028.322
- Các khoản phải thu khách hàng khác	230.872.506.057	245.228.817.721

4. Phải thu khác

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.111.133.560		4.984.470.584	
- Phải thu lãi tiền gửi	3.907.253.508		1.247.348.002	
- Tạm ứng	641.500.000		195.961.402	
- Ký cược, ký quỹ;	891.958.000		714.958.000	
- Các bên liên quan	1.023.082.804		1.372.264.567	
- Phải thu khác.	1.647.339.248		1.453.938.613	

b) Dài hạn	72.410.311.103	72.759.061.103
Ký cược, ký quỹ		
- Các bên liên quan	63.462.840.000	63.462.840.000
- Các bên khác	8.947.471.103	9.296.221.103

5. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	7.796.662.023	(3.562.035.272)	8.107.262.023	(3.652.410.329)
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Bằng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Đại lý 945 Tinh lộ 43, Tp Thủ Đức	364.499.719	(255.149.803)	449.499.719	(224.724.860)
- Đại lý E17 Quang Trung, Gò Vấp	99.992.141	(49.996.071)	285.592.141	(142.796.071)
- Đại lý 117 Cầu Trĩ, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.690.000.000	(1.183.000.000)	1.730.000.000	(1.211.000.000)
- Khách hàng khác	68.765.996	(68.765.996)	68.765.996	(68.765.996)

6. Hàng tồn kho:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	24.149.217.719	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	377.263.639.318	-	342.452.833.730	-
- Công cụ, dụng cụ;	93.922.106	-	187.516.160	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.028.436.485.325	-	578.608.732.796	-
- Thành phẩm;	475.907.293.018	(6.701.520.934)	471.319.664.546	(9.475.520.943)
- Hàng hóa;	51.206.489.243	(95.286.372)	87.500.727.090	(8.314.578.851)
- Hàng gửi bán;	6.710.659.199	(141.594.320)	9.588.274.743	(1.440.340.270)
	1.939.618.488.209	(6.938.401.626)	1.513.806.966.784	(19.230.440.064)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	2.860.159.610	1.424.351.868
- Chi phí thuê mặt bằng	845.066.796	620.605.554
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	668.730.852	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	1.346.361.962	803.746.314
b) Dài hạn	30.822.626.100	32.054.212.775
- Chi phí thuê đất	29.044.553.777	29.482.712.687
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-
- Các khoản khác	1.778.072.323	2.571.500.088

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.011.469.299.550	924.053.442.175	53.858.801.009	43.990.504.096	2.033.372.046.830	-
Số tăng trong kỳ	2.350.610.185	7.416.523.230	10.491.731.112	1.067.557.600	21.326.422.127	
- Mua sắm mới	2.350.610.185	7.416.523.230	10.491.731.112	1.067.557.600	21.326.422.127	
- Khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	3.882.626.864	5.172.174.271	44.475.000	9.099.276.135	
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.882.626.864	5.172.174.271	44.475.000	9.099.276.135	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.013.819.909.735	927.587.338.541	59.178.357.850	45.013.586.696	2.045.599.192.822	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	479.298.707.508	865.403.668.136	50.457.050.023	41.523.775.147	1.436.683.200.814	-
Số tăng trong kỳ	23.182.953.315	16.717.542.835	1.145.289.860	895.181.652	41.940.967.662	
- Khấu hao trong năm	23.182.953.315	16.717.542.835	1.145.289.860	895.181.652	41.940.967.662	
- Khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	3.786.771.104	5.172.174.271	44.475.000	9.003.420.375	
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.786.771.104	5.172.174.271	44.475.000	9.003.420.375	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	502.481.660.823	878.334.439.867	46.430.165.612	42.374.481.799	1.469.620.748.101	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	532.170.592.042	58.649.774.039	3.401.750.986	2.466.728.949	596.688.846.016	
- Tại ngày cuối kỳ	511.338.248.912	49.252.898.674	12.748.192.238	2.639.104.897	575.978.444.721	

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.075.113.182	2.231.323.481	14.306.436.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.075.113.182	2.231.323.481	14.306.436.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.358.105.631	2.231.323.481	13.589.429.112
Số tăng trong kỳ	202.428.240	-	202.428.240
- Khấu hao trong năm	202.428.240	-	202.428.240
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.560.533.871	2.231.323.481	13.791.857.352
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	717.007.551	-	717.007.551
- Tại ngày cuối kỳ	514.579.311	-	514.579.311

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	59.175.000.000	59.175.000.000	52.787.250.000	-	6.387.750.000	6.387.750.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.575.000.000	6.575.000.000	187.250.000	-	6.387.750.000	6.387.750.000
b) Vay dài hạn	6.575.000.000	6.575.000.000	187.250.000	-	6.387.750.000	6.387.750.000
- Bosideng International Fashion Limited	6.575.000.000	6.575.000.000	187.250.000	-	6.387.750.000	6.387.750.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Phải nộp	67.639.086.994	24.785.755.856
Thuế GTGT	19.398.034.226	4.016.109.552
Thuế nhập khẩu	158.517.344	684.044.744
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.838.623.335	17.118.324.748
Thuế thu nhập cá nhân	926.459.499	2.333.079.246
Thuế khác	8.317.452.590	634.197.566
b) Phải thu	11.984.349	588.054.420
Thuế GTGT	-	502.831.741
Thuế thu nhập cá nhân	11.503.208	84.741.538
Thuế khác	481.141	481.141

**12. Phải trả người bán
ngắn hạn**

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.558.222.206.029	1.558.222.206.029	1.181.882.472.851	1.181.882.472.851
- Các đối tượng khác	<u>648.228.747.270</u>	<u>648.228.747.270</u>	<u>678.226.270.613</u>	<u>678.226.270.613</u>
	2.206.450.953.299	2.206.450.953.299	1.860.108.743.464	1.860.108.743.464

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
13. Chi phí phải trả		
- Chi phí gia công	11.292.763.607	10.249.796.841
- Chi phí khác	<u>1.671.706.533</u>	<u>2.779.178.092</u>
	12.964.470.140	13.028.974.933

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	51.378.439.070	55.579.120.461
- KPCD,BHXXH,BHYT,BHTN	4.408.930.280	6.431.980.625
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	18.442.364.659	21.777.643.659
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	10.101.749.424	4.564.448.188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.092.744	7.479.746.026
b) Dài hạn	7.469.190.400	7.469.190.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.909.690.400	5.909.690.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000

15 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	798.763.114.404	793.700.454.133	119.823.553.481	2.179.450.876.928
- Lãi, lỗ trong kỳ				192.084.159.581		8.505.230.400	200.589.389.981
- Chia cổ tức còn lại năm 2024 (*)				(66.150.000.000)		-	(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ				(86.854.954.705)	37.223.139.479	(284.282)	(49.632.099.508)
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	837.842.319.280	830.923.593.612	128.328.499.599	2.264.258.167.401

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/04/2025

b. Cổ phiếu

30/06/2025

01/01/2025

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2025 - 30/06/2025	01/01/2024 - 30/06/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.175.652.685.639	4.933.004.742.507
- Doanh thu thành phẩm	5.047.230.952.224	4.818.035.023.577
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	128.421.733.415	114.969.718.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	1.176.325.674	1.393.797.698
3. Doanh thu hoạt động tài chính	68.544.186.010	75.491.148.126
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.954.379.397	6.336.951.175
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.225.026.000	673.700.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	62.364.780.613	68.480.496.951
4. Chi phí tài chính	46.327.331.563	65.120.715.466
- Lãi tiền vay;	-	1.497.828.266
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	46.327.331.563	63.622.887.200
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.336.990.121	29.143.296.448
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	192.084.159.581	137.907.458.347
Các khoản điều chỉnh		
- Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(30.816.192.414)	(23.275.126.121)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	161.267.967.167	114.632.332.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.657	2.599

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	01/01/2025 - 30/06/2025	01/01/2024 - 30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	831.018.508	1.033.118.744
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	41.889.693.927	29.282.218.198
Công ty Cổ phần may Công Tiến	869.012.898	1.317.568.183
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	297.049.092	771.338.537
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	7.274.457.721	6.301.664.859
Công ty cổ phần may Việt Tân	454.264.500	428.251.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	593.441.296	914.321.755
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	844.519.107	926.263.900
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	18.424.444	18.209.630
Công ty Cổ phần Việt Hưng	11.739.000	16.761.553
Cty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	3.105.542.178	275.379.473
Công ty TNHH Việt Khánh	398.851.000	554.989.500
Công ty TNHH Việt Long Hưng	6.170.357.760	6.169.003.200
Công ty CP may Việt Long Giang	3.141.064.000	2.789.071.500
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	24.478.950	21.031.757
South Island Garment Sdn.Bhd	2.676.046.819.535	2.415.841.800.344


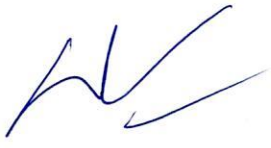

	01/01/2025 - 30/06/2025	01/01/2024 - 30/06/2024
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	2.954.136.110	3.390.773.333
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	78.030.117	36.244.277
Công ty CP may Phương Đông	12.897.536	2.500.000
Công ty CP dệt may 29-3	158.978.500	393.300.408
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	14.735.900	40.007.400
Công ty CP Dệt may Huế	785.052.583	464.021.546
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	2.448.850	-
Tổng cty CP dệt may Hà Nội	-	1.575.000

Mua hàng, dịch vụ

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	225.607.089.380	191.497.007.330
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	17.380.920	
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	68.842.740.075	77.354.583.752
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	617.693.320
Công ty cổ phần may Việt Tân	104.987.346.732	133.311.379.622
Công ty Cổ phần may Tây Đô	115.735.916.424	102.602.149.710
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.404.277.266	2.548.278.249
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	19.135.929.953	20.441.118.626
Công ty Cổ phần Việt Hưng	55.225.741.530	53.505.034.576
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.174.221.361	3.435.514.404
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	620.918.929	-
Công ty TNHH Việt Khánh	124.715.397.643	98.243.194.224
Công ty TNHH Việt Long Hưng	238.651.418.495	226.479.883.383
Công ty CP may Việt Long Giang	-	933.584.784
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	2.843.692.200	2.008.944.464
South Island Garment Sdn.Bhd	1.429.626.833.437	1.451.397.071.809
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	1.576.565.441	1.809.645.421
Trương Thị Hoa	156.000.000	169.741.940
Vũ Thị Như Quỳnh	312.000.000	334.903.230
Công ty CP Tân Thuận Tiến	5.802.369.556	5.730.141.593
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.080.000.000	1.188.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.395.643.909	1.332.585.000
Công ty CP SIGP	20.351.283.459	16.844.588.893
Cty TNHH TMDV Lê Bằng	-	22.800.000

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	25.814.160	233.208.405
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	34.327.066.429	41.055.106.301
Công ty Cổ phần may Công Tiến	447.334.650	966.527.376
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	2.647.105.273	6.238.221.831
Công ty cổ phần may Việt Tân	-	12.928.680
Công ty Cổ phần may Tây Đô	210.128.223	71.677.152
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.397.600	243.660.800
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.639.503.260	2.626.825.140
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	9.750.168.000	6.504.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	430.759.080	-
Công ty TNHH Việt Long Hưng	131.727.130.651	124.941.227.131
South Island Garment Sdn.Bhd	486.771.752.044	251.739.846.800

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	274.690.713	779.321.546
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	-	7.303.538
Công ty CP dệt may 29-3	31.034.502	49.629.673
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	5.097.543.949	5.097.543.949
Trả trước cho người bán	-	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	13.941.235	20.233.503
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	9.462.517.055	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	38.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	-	4.000.000.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	678.180.821	595.627.397
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	341.763.564	341.663.564
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	-	410.149.589
Công ty CP dệt may 29-3	3.138.419	24.824.017
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	190.572.257.615	119.568.049.087
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	123.278	12.327.840
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	1.014.380.621	1.824.506.936
Công ty cổ phần may Việt Tân	163.832.721.202	157.637.738.180
Công ty Cổ phần may Tây Đô	8.084.765.309	3.349.879.371
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	506.947.968	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	809.134.072	992.860.798
Công ty Cổ phần Việt Hưng	6.248.921.312	1.958.957.258
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	643.288.324	865.312.183
Công ty TNHH Việt Khánh	71.400.040.135	25.869.864.854
Công ty TNHH Việt Long Hưng	133.050.738.640	84.426.778.642
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	270.109.680	11.758.720
South Island Garment Sdn.Bhd	978.556.729.523	785.217.238.982
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	17.600.000	17.600.000
Tập đoàn dệt may VN		129.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	32.693.760	
Công ty CP SIGP	3.181.754.590	
Người mua trả tiền trước	-	-
South Island Garment Sdn.Bhd	110.465.262.767	106.561.938.524

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10.081.749.424	4.544.448.188
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025 P. Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công